TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DSST
Ngày: 09-01-2019
V/v tranh chấp dân sự đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị An.

2. Ông Tiêu Tường Phục.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Nam – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03, 09 tháng 01 năm 2019, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp dân sự đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2018/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Ngọc N, sinh năm 1963 – Chủ hộ kinh doanh Phan Ngọc N.

Địa chỉ: Số 209, đường P, Khu phố X, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn C, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 36/14, đường D, Khu phố X, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Nhân C2, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số 572/9/6, đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

- Ông Phan Thanh C3, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 76, Khu vực T, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 10 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/02/2017, ông Phan Ngọc N là chủ hộ kinh doanh Phan Ngọc N có hợp đồng làm nhà phân phối sữa chua, váng sữa, sữa uống với Công ty cổ phần thực phẩm đồ uống quốc tế Interbos. Anh Phạm Văn C là nhân viên bán hàng của Công ty có ký mượn của ông N một số hàng hóa, cụ thể: Đợt 1, ngày 20/6/2017 ký mượn 60 thùng sữa chua ăn với đơn giá là 194.000 đồng/thùng, thành tiền là 11.640.000 đồng; Đợt 2, ngày 26/7/2017 ký mượn 30 thùng sữa uống, với đơn giá 161.000 đồng/thùng, thành tiền là 4.830.000 đồng và 20 thùng váng sữa, với đơn giá 266.000 đồng/thùng, thành tiền là 5.320.000 đồng. Tổng cộng 02 đợt mượn hàng quy thành tiền là 21.790.000 đồng. Từ khi mượn hàng cho đến nay, anh C không trả lại tiền tương ứng số hàng đã mượn cho ông N. Nay ông N khởi kiện yêu cầu anh C thanh toán số tiền 21.790.000 đồng tương ứng với giá trị của 110 thùng sữa, váng sữa mà anh C đã ký mượn. Ngoài ra, ông N không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn C trình bày: Ngày 21/6/2017, nhằm mục đích giải quyết hàng sữa chua sắp hết hạn sử dụng trong kho nhà phân phối D. Ông Nguyễn Nhân C2 đã gọi điện thoại cho nhà phân phối và nhà phân phối đã đồng ý với phương án của ông C2 và đồng ý chuyển 60 thùng sữa chua về R với sự đứng tên của anh C là người ký nhận để nhà phân phối xuất 60 thùng sữa chua trên về R. Ngày 24/7/2017, ông Nguyễn Nhân C2 và ông Phan Ngọc N đã lập biên bản cam kết là số hàng 60 thùng sữa chua ăn không liên quan đến anh C với sự chứng kiến của ông Phan Thanh C3. Ông

Nguyễn Nhân C2 cam kết sẽ trả lại số tiền theo đúng lộ trình đã cam kết. Anh C thừa nhận có ký tên vào biên nhận ngày 21/6/2017 và biên nhận ngày 26/7/2017 do ông N cung cấp về việc anh C có ký mượn 60 thùng sữa chua, 20 thùng váng sữa và 30 thùng thức uống dinh dưỡng với đơn giá là: 60 thùng sữa chua ăn với giá là 194.000 đồng/thùng, số tiền là 11.640.000 đồng; 30 thùng sữa uống, với giá 161.000 đồng/thùng, số tiền là 4.830.000 đồng và 20 thùng váng sữa, với giá 266.000 đồng/thùng, số tiền là 5.320.000 đồng. Tổng cộng thành tiền là 21.790.000 đồng. Tuy nhiên, anh C trình bày đối với 60 thùng sữa chua ăn trị giá 11.640.000 đồng, anh C ký nhận với ông N, sau đó ông N vận chuyển về R để giao cho ông Nguyễn Nhân C2, ông C2 là người trực tiếp bán số hàng này và thu tiền. Đối với 30 thùng sữa uống và 20 thùng váng sữa, tổng trị giá 10.150.000 đồng thì anh C ký nhận hàng với ông N và trực tiếp đem bán thu tiền. Nhưng số tiền thu được, anh C đã chuyển khoản vào tài khoản của ông Phan Thanh C3 số tiền 6.000.000 đồng, số tiền còn lại ông C đưa tiền mặt cho ông C3 một lần là 2.000.000 đồng và giao tiền mặt những lần khác cho ông C2 hết số tiền còn lại. Việc chuyển khoản anh C có giấy chuyển tiền tại Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín – Phòng giao dịch thị xã H, còn việc đưa tiền mặt chỉ giao qua tay mà không có làm giấy tờ gì. Vì vậy, anh C không thừa nhận có nợ ông N số tiền ký nhận số thùng sữa, váng sữa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Nhân C2 trình bày:

Trước đây ông C2 là người giám sát bán hàng cho Công ty cổ phần thực phẩm đồ uống quốc tế Interbos. Do trước đó, ông N là nhà phân phối D có báo cho ông C2 là sữa chua sắp hết hạn, nên ngày 20/6/2017, ông C2 có gọi điện thoại cho ông N để yêu cầu ông N chuyển 60 thùng sữa chua gần hết hạn sử dụng để ông C2 đem bán. Ông C2 là người trực tiếp gọi điện thoại yêu cầu ông N gửi hàng, còn anh C là nhân viên bán hàng tại H nên ông C2 mới gọi điện thoại cho anh C đến cửa hàng của ông N để ký nhận 60 thùng sữa chua, sau đó ông N gửi hàng cho ông C2 thông qua xe khách Trang Ngọc Phát. Tuy nhiên, sau khi ông N gửi hàng lên, do điều kiện thời tiết, ông C2 không thể bán được số hàng trên. Hiện nay, 60 thùng

sữa chua ông C2 vẫn còn đang giữ tại nhà của ông C2. Ông C2 có nhiều lần yêu cầu ông N lấy lại 60 thùng sữa chua này nhưng ông N không đồng ý nhận lại và cho rằng ông C2 đã bán hết số hàng trên và lấy tiền tiêu xài cá nhân. Tuy nhiên, nếu có bán lại được hết số hàng trên thì giá 01 thùng sữa chua là 180.000 đồng, 60 thùng sữa chua thành tiền là 10.800.000 đồng. Ngày 24/7/2017, giữa ông C2, ông N và ông Phan Thanh C3 có lập biên bản cam kết đến ngày 20/8/2017 ông C2 sẽ thanh toán toàn bộ số tiền đã ký nhận 60 thùng sữa cho ông N, số tiền là 11.580.000 đồng. Đến tháng 8/2017, Công ty không thanh toán tiền lương cho ông C2, đồng thời ông Phan Thanh C3 có cho ông C2 biết là ông C3 đã thực hiện lệnh ủy nhiệm chi số tiền lương của ông C2 để trả cho nhà phân phối Hải Dương do ông Phan Ngọc N làm chủ. Còn về số hàng 20 thùng váng sữa và 30 thùng sữa uống, ông C3 gọi cho ông N để giao số hàng này cho anh C đem ra Phú Quốc bán, ông C2 không có liên quan, anh C cũng không có đưa cho ông C2 số tiền mà ông C bán 20 thùng váng sữa và 30 thùng sữa chua này. Ông C2 yêu cầu nhà phân phối Hải Dương nhận lại 60 thùng sữa chua trên và hoàn lại 70% giá trị của 60 thùng sữa chua, vì số tiền này ông C3 đã thực hiện lệnh ủy nhiệm chi tiền lương tháng 8/2017 của ông C2 vào tài khoản ngân hàng của ông N.

Trong bản tự khai và biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh C3 trình bày: Về khoản lương tháng 8/2017 của ông Nguyễn Nhân C2, Phòng kế toán Công ty Interbos đã chuyển khoản vào tài khoản của ông C2 để ông C2 tự thanh toán cho nhà phân phối ông Phan Ngọc N, nên là trách nhiệm cá nhân ông C2 và nhà phân phối. Công ty hàng tháng đều có thông báo là không chịu trách nhiệm về tiền hoặc hàng hóa công nợ của nhân viên dính liếu đến nhà phân phối. Về lô hàng thức uống dinh dưỡng 110ml và 20 thùng ván sữa, do cận date (chỉ còn hạn sử dụng 01 tháng), số lượng này nhà phân phối và giám sát là ông C2 báo cáo đã bán hết kho và đã lãnh lương nhân viên bán hàng và các khoản công ty hỗ trợ chương trình, nên giá trị thực tế là như sau: 30 thùng thức uống dinh dưỡng x 176.000 = 5.280.000 đồng; 20 thùng ván sữa x 288.000 = 5.760.000 đồng. Tổng cộng là 11.040.000 đồng. Các khoản thu lại khuyến mãi như sau: Thức uống dinh dưỡng 01 thùng 04 hộp: 120 hộp x 5.500 = 660.000 đồng;

chương trình HOFF 35% x 5.760.000 = 2.016.000 đồng; thu lại lương nhân viên bán hàng 18% = 1.987.000 đồng. Tổng cộng là 4.663.000 đồng. Vậy tổng số tiền phải thanh toán cho nhà phân phối là 6.377.000 do ông C3 có trách nhiệm thanh toán cho ông N. Ông C3 đề nghị ông N xác nhận đúng số tiền 6.377.000 đồng và cung cấp số tài khoản thì ông C3 sẽ thanh toán số tiền trên cho ông N sau 10 ngày kể từ ngày xác nhận đúng số liệu.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56B80000846 (bản sao chứng thực); Biên nhận ngày 21/6/2017 (bản viết tay); Biên nhận ngày 26/7/2017 (bản viết tay); Hóa đơn giá trị gia tăng số 0015086 (liên 2).

Bị đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 23/8/2017 (bản phô tô có đóng dấu treo của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín chi nhánh Kiên Giang); Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 15/8/2017 (bản phô tô có đóng dấu treo của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín chi nhánh Kiên Giang); Biên bản cam kết ngày 24/7/2017 của ông Nguyễn Nhân C2 (bản phô tô).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng cứ nào.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Phạm Văn C phải trả cho ông N số tiền 21.790.000 đồng là số tiền tương ứng trị giá của 60 thùng sữa chua ăn, 30 thùng sữa uống và 20 thùng váng sữa.

- Bị đơn ông C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy

đủ; cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, không có mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 163, Điều 164 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự 2015; các điều 26, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh C trả cho ông N số tiền 10.150.000 đồng là trị giá của 30 thùng sữa uống và 20 thùng váng sữa HOFF; Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông N về việc yêu cầu anh C trả số tiền 11.640.000 đồng là trị giá của 60 thùng sữa chua ăn. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn có nơi cư trú tại Khu phố X, phường B, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 21.790.000 đồng là số tiền tương ứng trị giá của 60 thùng sữa chua ăn, 30 thùng sữa uống và 20 thùng váng sữa mà bị đơn đã ký mượn. Đây là tranh chấp dân sự đòi lại tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Nhân C2, ông Phan Thanh C3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ

lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C2 và ông C3.

[3] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định ông Phan Ngọc N là nguyên đơn. Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ông N đã cung cấp cho Tòa án bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mang tên hộ kinh doanh Phan Ngọc N. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông N tại phiên tòa thể hiện anh Phạm Văn C ký mượn số thùng sữa, váng sữa với nhà phân phối Hải Dương thuộc hộ kinh doanh Phan Ngọc N do ông N làm chủ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn trong vụ án là ông Phan Ngọc N – Chủ hộ kinh doanh Phan Ngọc N.

Về nội dung:

[4] Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định anh Phạm Văn C là nhân viên bán hàng của Công ty cổ phần thực phẩm đồ uống quốc tế Interbos có ký mượn của nhà phân phối D thuộc hộ kinh doanh Phan Ngọc N do ông N làm chủ một số hàng hóa cụ thể: Ngày 20/6/2017, anh C ký mượn 60 thùng sữa chua ăn với đơn giá là 194.000 đồng/thùng, thành tiền là 11.640.000 đồng; Ngày 26/7/2017, anh C ký mượn 30 thùng sữa uống, với đơn giá 161.000 đồng/thùng, thành tiền là 4.830.000 đồng và 20 thùng váng sữa, với đơn giá 266.000 đồng/thùng, thành tiền là 5.320.000 đồng. Tổng cộng hai lần anh C ký mượn hàng của ông N quy thành tiền là 21.790.000 đồng. Do anh C không trả tiền tương ứng số hàng đã ký mượn của ông N nên ông N là chủ hộ kinh doanh khởi kiện anh C yêu cầu đòi lại tài sản là số tiền 21.790.000 đồng tương ứng số thùng sữa, váng sữa nêu trên, phù hợp khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể quy định về quyền đòi lại tài sản như sau: *"1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật"*.

[5] Xét yêu cầu của ông N về việc yêu cầu anh C trả lại số tiền 21.790.000 đồng tương ứng số thùng sữa, váng sữa: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh C đều thừa nhận có ký biên nhận mượn của ông N 60 thùng sữa chua ăn với đơn giá là 194.000 đồng/thùng, thành tiền là 11.640.000 đồng; 30 thùng sữa uống, với đơn giá 161.000 đồng/thùng, thành tiền là 4.830.000 đồng và 20 thùng váng sữa, với đơn giá 266.000 đồng/thùng, thành tiền là 5.320.000 đồng. Tổng cộng hai lần anh C ký biên nhận mượn hàng của ông N quy thành tiền là 21.790.000 đồng.

[6] Đối với 60 thùng sữa chua ăn, anh C trực tiếp ký biên nhận theo sự yêu cầu của ông Nguyễn Nhân C2, là người giám sát bán hàng của anh C, số hàng đã được chuyển cho ông C2 quản lý và chịu trách nhiệm bán hàng do hàng gần hết hạn sử dụng. Theo nội dung của tờ biên bản cam kết đề ngày 24/7/2017 của ông Nguyễn Nhân C2 (bút lục 27), mặc dù là bản phô tô nhưng được cả ông N, anh C và ông C2 đều xác định là đúng. Theo đó, ông C2 thừa nhận là người chịu trách nhiệm thanh toán số tiền trị giá của 60 thùng sữa chua ăn cho nhà phân phối D do ông N làm chủ mà anh C ký biên nhận. Quá trình giải quyết vụ án, ông C2 cũng thừa nhận bản thân ông là người chịu trách nhiệm đối với 60 thùng sữa chua ăn đã yêu cầu anh C ký mượn với ông N. Ông C2 khai nhận hiện nay đang lưu giữ 60 thùng sữa chua ăn và đã nhiều lần yêu cầu ông N nhận lại nhưng ông N không phản hồi. Ông C2 yêu cầu ông N phải lấy lại lô hàng 60 thùng sữa chua ăn đã hết hạn sử dụng và phải thanh toán lại cho ông C2 70% giá trị của 60 thùng sữa chua ăn (180.000 đồng/thùng) do ông N đã nhận tiền từ ủy nhiệm chi lương tháng 8/2017 của ông C2. Ngày 01/8/2018, Tòa án đã ban hành Thông báo số 19/TB-TA về việc thông báo cho ông C2 làm đơn yêu cầu độc lập và tiến hành thực hiện thủ tục yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật (bút lục 106-107), nhưng ông C2 không thực hiện nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét yêu cầu của ông C2. Như vậy, việc thanh toán số tiền 11.640.000 đồng tương ứng trị giá của 60 thùng sữa chua ăn cho ông N là trách nhiệm, nghĩa vụ của ông C2 theo nội dung ông C2 ký bản cam kết. Tuy nhiên, ông N cương quyết chỉ yêu cầu anh C thanh toán mà không yêu cầu ông C2 thanh toán. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ

sở chấp nhận yêu cầu này của ông N về việc buộc ông C phải thanh toán số tiền 11.640.000 đồng cho ông N. Căn cứ quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, Hội đồng xét xử không có cơ sở buộc ông C2 thanh toán cho ông N số tiền 11.640.000 đồng nêu trên. Ông N có thể khởi kiện ông C2 thành vụ án dân sự khác đối với 60 thùng sữa chua ăn nếu có yêu cầu.

[7] Xét yêu cầu của ông N về việc yêu cầu anh C thanh toán số tiền 10.150.000 đồng là trị giá của 30 thùng sữa uống và 20 thùng váng sữa: Anh C thừa nhận có ký mượn của ông N 30 thùng sữa uống và 20 thùng váng sữa như nội dung tờ biên nhận ngày 26/7/2017. Số hàng trên đã được chuyển ra P và đã bán xong. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền bán hàng anh C khai đã chuyển giao cho ông Phan Thanh C3 là người giám sát bán hàng của Công ty Interbos. Theo sổ phụ tài khoản của ông Phan Thanh C3 kèm theo Công văn số 163/CV/2018-CH ngày 11/9/2018 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Tân Bình – Phòng giao dịch Cộng Hòa cung cấp cho Tòa án (bút lục từ 161 đến 170) và tờ hóa đơn giá trị gia tăng ngày 23/8/2017 do anh C cung cấp (bút lục 144-145) thể hiện anh C có chuyển khoản số tiền bán hàng của nhà phân phối D do ông N làm chủ cho ông C3, số tiền là 6.000.000 đồng. Ngoài ra, anh C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc ông C đã chuyển giao toàn bộ số tiền hàng của 30 thùng sữa uống và 20 thùng váng sữa cho ông C3. Tại bản tự khai đề ngày 19/4/2018 (bút lục 82), ông C3 thừa nhận sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho ông N số tiền 6.377.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh C không chứng minh được có sự thỏa thuận rằng số tiền bán hàng của 30 thùng sữa uống và 20 thùng váng sữa thuộc trách nhiệm thanh toán của ông C3. Trong khi anh C là người ký biên nhận mượn số hàng trên của ông N và cũng là người trực tiếp bán hàng và thu tiền. Ông N chỉ yêu cầu anh C là người phải có trách nhiệm thanh toán số tiền tương ứng trị giá số hàng trên. Vì vậy, cần buộc anh C phải trả cho ông N – Chủ hộ kinh doanh Phan Ngọc N số tiền hàng như đã ký mượn là 10.150.000 đồng. Đối với việc anh C trình bày đã chuyển giao số tiền bán hàng

cho ông C3 thì anh C có thể khởi kiện đòi ông C3 thành vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Buộc anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn là: 10.150.000 đồng x 5% = 507.500 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền không được chấp nhận là 11.640.000 đồng x 5% = 582.000 đồng, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc N – Chủ hộ kinh doanh Phan Ngọc N. Buộc anh Phạm Văn C phải thanh toán cho ông Phan Ngọc N – Chủ hộ kinh doanh Phan Ngọc N số tiền 10.150.000 đ (Mười triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Ngọc N – Chủ hộ kinh doanh Phan Ngọc N về việc yêu cầu anh Phạm Văn C thanh toán số tiền 11.640.000đ (Mười một triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc anh Phạm Văn C phải chịu án phí số tiền 507.500đ (Năm trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng).

- Buộc ông Phan Ngọc N – Chủ hộ kinh doanh Phan Ngọc N phải chịu án phí số tiền 582.000đ (Năm trăm tám mươi hai nghìn đồng), được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 544.750đ (Năm trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004375 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang, ông N – Chủ hộ kinh doanh Phan Ngọc N còn phải nộp thêm số tiền là 37.250đ (Ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng).

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Hà Tiên;
- Chi cục THADDS Tp. Hà Tiên;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

Tạ Chí Dũng